

THỐNG KÊ HỌC SINH TRƯỜNG THCS CẦU KIỆU ĐẦU NĂM HỌC 2024-2025

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	Tổng quy mô	người	64	1.416	675	59	26	1.416	675	59	26				
3.2.	Quy mô chia theo vùng:			1.416	675	59	26	1.416	675	59	26				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	65	1.416	675	59	26	1.416	675	59	26				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	66												
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp			1.416	675	59	26	1.416	675	59	26				
	- Học sinh lớp 6	người	67	408	191	12	5	408	191	12	5				
	- Học sinh lớp 7	người	68	500	250	25	9	500	250	25	9				
	- Học sinh lớp 8	người	69	295	127	8	5	295	127	8	5				
	- Học sinh lớp 9	người	70	213	107	14	7	213	107	14	7				
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi			1.416	675	59	26	1.416	675	59	26				
	- Dưới 11 tuổi	người	71												
	- 11 tuổi	người	72	390	183	10	5	390	183	10	5				
	- 12 tuổi	người	73	488	253	21	8	488	253	21	8				
	- 13 tuổi	người	74	304	126	14	6	304	126	14	6				
	- 14 tuổi	người	75	220	107	13	6	220	107	13	6				
	- Trên 14 tuổi	người	76	14	6	1	1	14	6	1	1				
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			1.343	652	50	24	1.343	652	50	24				
	- Học sinh 11 tuổi học lớp 6	người	77	390	183	10	5	390	183	10	5				
	- Học sinh 12 tuổi học lớp 7	người	78	472	245	19	8	472	245	19	8				
	- Học sinh 13 tuổi học lớp 8	người	79	280	122	8	5	280	122	8	5				
	- Học sinh 14 tuổi học lớp 9	người	80	201	102	13	6	201	102	13	6				
3.5.	Trong tổng quy mô có:			1.416	675	59	26	1.416	675	59	26				
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	81	395	185	11	5	395	185	11	5				
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học trong năm học này	người	82	31	11	3		31	11	3					

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	+ Lưu ban lớp 6	người	83	13	6	1		13	6	1					
	+ Lưu ban lớp 7	người	84	15	3	2		15	3	2					
	+ Lưu ban lớp 8	người	85	3	2			3	2						
	+ Lưu ban lớp 9	người	86												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	87	1.379	658	55	25	1.379	658	55	25				
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	88												
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	89												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	90	15	3	2	1	15	3	2	1				
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	91												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	92												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	93	13	3	1	1	13	3	1	1				
	+ Khuyết tật về vận động	người	94	1		1		1		1					
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	95	1				1							
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	96												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	97												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	98												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	99												
	+ Khuyết tật về vận động	người	100												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	101												
	- Học sinh học tin học	người	102	1.416	675	59	26	1.416	675	59	26				
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	103	7	5			7	5						
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	104												
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	105												
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	106												

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.6.4.	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	107												
3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	108												
...	...														